

DANH MỤC TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở 2009,
Chuyên khảo Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
1. Dân số di cư và không di cư theo loại hình di cư	Di cư và không di cư trong huyện; tỉnh; nhập cư và không nhập cư quốc tế	1989,1999,2009
2. Tỷ lệ gia tăng dân số hàng năm phân theo tình trạng di cư	Di cư, không di cư trong huyện, tỉnh	Giai đoạn 1989-1999,1999-2009
3. Dân số di cư từ 5 tuổi trở lên tại nơi đến phân theo các dòng di cư và năm điều tra	Di cư, không di cư ở khu vực thành thị; nông thôn	1999,2009
4. Các tỉnh có dân số di cư thuần thấp nhất và cao nhất giai đoạn 2004-2009	Khu vực, 1 số tỉnh	Giai đoạn 2004-2009
5. Các tỉnh có tỷ lệ người di cư giữa các tỉnh thấp nhất và cao nhất năm 2009	Khu vực, 1 số tỉnh	2009
6. Tỷ lệ dân số đô thị theo vùng kinh tế- xã hội năm 2009	Vùng, đô thị 2009(các vùng không bao gồm thành phố lớn, vùng bao gồm 5 thành phố lớn)	2009
7. Phân bố dân số đô thị theo quy mô thành phố: Việt Nam, 1979, 1989, 1999, 2009	Loại quy mô dân số đô thị; dân số đô thị thực tế; tỷ trọng trong tổng dân số đô thị; số lượng đô thị	1979,1989,1999,2009
8. Dân số đô thị ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội: 1979,1989, 1999, 2009	HN, HCM, toàn thành phố, kv đô thị	1979,1989,1999,2009
9. Tỷ số phụ thuộc theo loại hình đô thị năm 2009	Loại hình cư trú; tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14), tỷ số phụ thuộc người già (65+), tỷ số phụ thuộc chung	2009
10. Quy mô hộ theo mức độ đô thị hóa năm 2009	Quy mô hộ ; loại hình cư trú	2009
11. Tỷ số giới tính theo tuổi và nơi cư trú năm 2009	Nhóm tuổi; loại hình cư trú	2009
12. Tỷ lệ dân số chưa kết hôn theo tuổi, giới tính và nơi cư trú năm 2009	Loại hình đô thị; nông thôn; giới tính; nhóm tuổi	2009

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
13. Trình độ học vấn cao nhất đạt được (đã tốt nghiệp) của dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo mức độ đô thị hóa	Trình độ học vấn; loại hình đô thị; nông thôn; giới tính	2009
14. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo mức độ đô thị hóa	Trình độ CMKT; loại hình đô thị; nông thôn; giới tính	2009
15. Tỷ lệ có việc làm tạo thu nhập trong 7 ngày trước TĐTDS chia theo giới tính, loại hình kinh tế và nơi cư trú năm 2009	Giới tính; khu vực kinh tế; loại hình đô thị; nông thôn	2009
16. Tỷ lệ người thất nghiệp theo nhóm tuổi và giới tính chia theo các loại hình đô thị 2009	Nhóm tuổi; giới tính; loại hình đô thị; nông thôn	2009
17. Đặc trưng về nhà ở theo mức độ đô thị hóa và nơi cư trú năm 2009	Đặc trưng (sống chung; diện tích nhà ở bình quân đầu người); loại hình đô thị; nông thôn	2009
18. Đặc trưng về điều kiện sống theo nơi cư trú năm 2009	Đặc trưng (điện, nước, hố xí, đồ dùng...); loại hình đô thị; nông thôn	2009
19. Tỷ lệ dân số đô thị chia theo tỉnh năm 1989, 1999, 2009	Vùng; tỉnh, thành phố	1989,1999,2009
20. Dân số di cư và tỷ lệ trên tổng dân số theo từng loại đô thị năm 2009	Loại di cư (trong huyện, giữa huyện, trong tỉnh, giữa các tỉnh) ; dòng di cư (nông thôn- thành thị và thành thị- thành thị); loại đô thị	2009